

Số: 07/GPMT-BQL

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 21 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp (KCN) Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các KCN thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét văn bản số 1601/GPMT-TVN ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh thép Việt Nhật về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất ống thép và các sản phẩm cơ khí sau thép Việt Nhật” theo phụ lục giải trình, hoàn thiện và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh thép Việt Nhật được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất ống thép và các sản phẩm cơ khí sau thép Việt Nhật” tại KCN Châu Đức, xã Suối Nghé, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất ống thép và các sản phẩm cơ khí sau thép Việt Nhật.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường Đ.20, KCN Châu Đức, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1521855462 do Ban Quản lý các KCN Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, chứng nhận lần đầu ngày 17/5/2021, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 02 ngày 02/07/2024.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 3502438466 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/10/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 30/11/2023.

1.4. Mã số thuế: 3502438466.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất ống thép và các sản phẩm cơ khí sau thép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích mặt đất sử dụng: 93.414,2 m².

- Quy mô công suất dự án: 500.000 tấn/năm trong đó:

+ Tôn cuộn phủ kẽm: 300.000 tấn/năm

+ Ống thép (cán ống định hình): 200.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh Thép Việt Nhật.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép Việt Nhật có trách nhiệm.

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày 21 tháng 01 năm 2025 đến ngày 20 tháng 01 năm 2032).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Công ty CPSXKD thép Việt Nhật (chủ dự án);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT tỉnh;
- UBND huyện Châu Đức;
- Chủ đầu tư KCN Châu Đức;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Đ/c Trưởng Ban (b/c);
- Văn phòng Ban (đăng Website Ban QL các KCN);
- Lưu: VT, HSMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



[Signature]

Trần Hữu Thông



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 07 /GPMT-BQL ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Châu Đức, không xả trực tiếp ra môi trường).

Đã ký hợp đồng dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải và đầu nối nước thải với Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Châu Đức).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

Nước thải sinh hoạt (xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn) và nước thải sản xuất, được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án công suất 720 m³/ngày.đêm để xử lý. Nước thải sau xử lý 80% được tái sử dụng cho hoạt động sản xuất và 20% được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Châu Đức, gồm các nguồn sau:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Phát sinh từ các nhà vệ sinh nhà bảo vệ, nhà vệ sinh khu văn phòng.

- Nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 02: từ dây chuyền tẩy rỉ (Nước thải công đoạn rửa tấm thép sau tẩy rỉ và HTXL hơi axit).

+ Nguồn số 03: từ dây chuyền tráng phủ kẽm (công đoạn rửa và giải nhiệt).

+ Nguồn số 04: từ dây chuyền cán ống định hình (Nước thải làm mát).

+ Nguồn số 05: từ vệ sinh và xả đáy lò hơi.

+ Nguồn số 06: từ hệ thống xử lý khí thải của lò hơi sử dụng nhiên liệu bằng than.

+ Nguồn số 07: từ hệ thống hệ thống làm mềm nước.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) và nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể chứa nước sau xử lý → 80% tái sử dụng cho quá trình sản xuất (công đoạn tẩy rửa) và 20% đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Châu Đức.

- Công suất thiết kế: 720 m³/ngày.đêm (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, PAC, NaOH.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải: 01 điểm trên đường Đ.20, tọa độ X: 1168855; Y: 438792 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế; có đồng hồ đo lưu lượng

- Bố trí nhân sự chuyên môn phù hợp để vận hành hệ thống xử lý nước thải và lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải hàng ngày. Trường hợp xảy ra sự cố vượt khả năng tiếp nhận nước thải của KCN phải thông báo với chủ đầu tư hạ tầng KCN và báo cáo người có thẩm quyền để giảm công suất hoặc tạm dừng các hoạt động để kiểm tra, khắc phục. Chỉ tiến hành hoạt động trở lại sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đáp ứng khả năng tiếp nhận nước thải của KCN.

- Định kỳ kiểm tra đường khí, hệ thống van, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị hệ thống xử lý nước thải; hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ban hành.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 720 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: Tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải đầu ra (sau hệ thống xử lý): Tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Châu Đức.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo tiêu chuẩn đầu nối với hạ tầng KCN Châu Đức.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của dự án, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN, không xả thải trực tiếp ra môi trường. Việc tái sử dụng nước thải phải bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tái sử dụng nước thải phù hợp với dây chuyền công nghệ sản xuất, có đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện tái sử dụng nước thải cho quá trình sản xuất, đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải công nghiệp, gửi Ban Quản lý các KCN, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải; Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom nước thải; thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý bùn thải của dự án để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 07 /GPMT-BQL ngày 21 tháng 01 năm 2025
của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- + Nguồn số 01: Hơi axit phát sinh từ dây chuyền tẩy gỉ.
- + Nguồn số 02: Hơi dầu phát sinh từ dây chuyền cán nguội số 1.
- + Nguồn số 03 đến nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn và gọt mối hàn (Mỗi nguồn tương ứng với 01 dây chuyền).
- + Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 5 tấn hơi/giờ (nhiên liệu sử dụng bằng than).
- + Nguồn số 16, nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ 02 lò hơi công suất 2 tấn hơi/h/lò (nhiên liệu sử dụng khí CNG).
- + Nguồn số 18 và nguồn số 19: Khí thải phát sinh từ lò NOF (nhiên liệu sử dụng khí CNG).
- + Nguồn số 20: Khí thải phát sinh từ hệ thống phân li NH_3 .
- + Nguồn số 21: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 756 kVA (nhiên liệu sử dụng dầu DO).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng và phương thức xả khí thải:**

STT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất ($\text{m}^3/\text{giờ}$)	Phương thức xả thải
1	Dòng thải số 01	Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 (ký hiệu KT1) sau hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền tẩy rỉ (nguồn số 01)	X:1168782; Y: 438779	15.000	Xả liên tục khi hoạt động sản xuất

STT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Phương thức xả thải
2	Dòng khí thải số 02	Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 (ký hiệu KT2) sau hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền cán nguội (nguồn số 02)	X:1168850, Y: 438793	20.000	Xả liên tục khi hoạt động sản xuất
3	Dòng thải số 03	Tương ứng với ống thoát khí chung số 03 (ký hiệu KT3) sau hệ thống xử lý của 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn hàn và gọt mối hàn (nguồn số 03 đến nguồn số 05)	X:1168859; Y: 438796	1.968	
4	Dòng thải số 04	Tương ứng với ống thoát khí chung số 04 (ký hiệu KT4) của 04 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn hàn và gọt mối hàn (nguồn số 06 đến nguồn số 09)	X:1168854; Y: 438790.	2.624	
5	Dòng thải số 05	Tương ứng với ống thoát khí chung số 05 (ký hiệu KT4) của 05 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn hàn và gọt mối hàn (nguồn số 10 đến nguồn số 14)	X:1168681; Y: 438886	3.280	
6	Dòng khí thải số 06	Tương ứng với ống khói thải số 06 (ký hiệu KT6) của lò hơi công suất 5 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu bằng than (nguồn số 15)	X:1168661; Y: 438829	10.000	
7	Dòng khí thải số 07	Tương ứng với ống khói thải số 07 (KT7) của lò hơi công suất 2 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu bằng CNG (nguồn số 16)	X:1168686; Y: 438805	2.300	

STT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m³/giờ)	Phương thức xả thải
8	Dòng khí thải số 08	Tương ứng với ống khói thải số 08 (KT8) của lò hơi nhiên liệu sử dụng bằng CNG (nguồn số 17)	X:1168816; Y: 438698	2.300	Xả liên tục khi hoạt động sản xuất
9	Dòng khí thải số 09	Tương ứng với ống khói thải số 09 (KT9) của lò NOF số 1 (nguồn số 18)	X:1168855, Y: 438792	9.488	
10	Dòng khí thải số 10	Tương ứng với ống khói thải số 10 (KT10) của lò NOF số 2 (nguồn số 19)	X:1168855, Y: 438792	7.762	
11	Dòng khí thải số 11	Tương ứng với ống khói thải số 11 (KT11) của thiết bị phân li NH ₃ (nguồn số 20)	X:1168855, Y: 438792	4	
12	Dòng khí thải số 12	Tương ứng với ống khói thải số 12 (KT12) của máy phát điện dự phòng (nguồn số 21)	X:1168855, Y: 438792	4.200	Xả gián đoạn khi sự cố mất điện
- Vị trí xả thải của Công ty tại Đường Đ.20, KCN Châu Đức, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107⁰45', vĩ độ 3⁰). 2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (k_p = 0,9; k_v = 1,0), cụ thể như sau:					
TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	03 tháng/ lần	
2	HCl	mg/Nm³	45		
II	Dòng khí thải số 03, số 04 và số 05				

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/ lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
III Dòng khí thải số 06					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/ lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	NO _x	mg/Nm ³	765		
5	CO	mg/Nm ³	900		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải thu gom bằng chụp hút/đường ống về hệ thống xử lý khí thải công suất 15.000 m³/h của dây chuyền tẩy rỉ, khí thải sau xử lý được thải ra môi trường qua 01 ống khói thải.

- Nguồn số 02: Khí thải thu gom bằng chụp hút/đường ống về hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000 m³/h của dây chuyền cán nguội, khí thải sau xử lý được thải ra môi trường qua 01 ống khói thải.

- Nguồn số 03 đến nguồn số 14: Bụi, khí thải từ công đoạn hàn và gọt mối hàn được thu gom bằng chụp hút/đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 656 m³/h/hệ thống, khí thải sau xử lý được thải môi trường qua các ống khói thải cụ thể:

+ Từ nguồn số 03 đến nguồn số 05 được thu gom về 03 hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 656 m³/h/hệ thống, khí thải sau xử lý được thoát chung 01 ống khói thải;

+ Từ nguồn số 06 đến nguồn số 09 được thu gom về 04 hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 656 m³/h/hệ thống, khí thải sau xử lý được thoát chung 01 ống khói thải;

+ Từ nguồn số 10 đến nguồn số 14 được thu gom về 05 hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 656 m³/h/hệ thống, khí thải sau xử lý được thoát chung 01 ống khói thải.

- Nguồn số 15: Bụi, khí thải từ lò hơi sử dụng nhiên liệu than được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 10.000 m³/h, khí thải sau xử lý thải ra môi trường qua 01 ống khói thải.

- Nguồn số 16, nguồn số 17: Khí thải từ lò hơi nhiên liệu sử dụng khí CNG được thải trực tiếp ra môi trường qua ống khói thải.

- Nguồn số 18, nguồn số 19: Khí thải từ lò NOF nhiên liệu sử dụng khí CNG, được thải trực tiếp ra môi trường qua ống khói thải

- Nguồn số 20: Khí dư NH₃ từ hệ thống phân li NH₃ được trực tiếp ra môi trường qua ống khói thải.

- Nguồn số 21: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng xả trực tiếp ra môi trường qua ống khói thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

S T T	Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	Tóm tắt quy trình công nghệ	Công suất thiết kế (m ³ /h)	Hóa chất, vật liệu sử dụng	Ghi chú
01	Hệ thống xử lý hơi axit từ dây chuyền tẩy gỉ (từ nguồn số 01)	Khí thải → Chụp hút → Bộ làm mát → Tháp thu gom axit → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Quạt hút → Ống khói thải.	15.000	Nước, NaOH.	01 hệ thống (01 ống thải)
02	Hệ thống xử lý hơi dầu từ dây chuyền cán nguội (nguồn số 02)	Khí thải → Hệ thống thu gom → Bộ tách hơi dầu → Quạt hút → Ống khói thải.	20.000	Nước	01 hệ thống (01 ống thải)
03	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn hàn và gọt mối hàn (nguồn số 03 đến nguồn số 05)		1.968	Nước	03 hệ thống (thoát chung 01 ống thải)

04	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn hàn và gọt mối hàn (nguồn số 06 đến nguồn số 09)	Bụi → Hệ thống thu gom → Cyclone và nước (1) → Quạt hút → Cyclone và nước (2) → Ống khói thải	2.624	Nước	04 hệ thống (thoát chung 01 ống thải)
05	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn hàn và gọt mối hàn (nguồn số 10 đến nguồn số 14)		3.280	Nước	05 hệ thống (thoát chung 01 ống thải)
06	Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi công suất 5 tấn hơi/giờ nhiên liệu sử dụng bằng than (nguồn số 15)	Khí thải → Hệ thống đường ống thu gom → Xyclone chùm → Quạt hút → Ventury dập bụi → Bể dập bụi → Ống khói thải	10.000	Nước; NaOH	01 hệ thống (01 ống thải)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị theo quy định an toàn lao động và các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hư hỏng.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ban hành.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: 14 hệ thống xử lý khí thải, trong đó:

+ 01 hệ thống xử lý hơi axit dây chuyền tẩy gỉ, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

+ 03 hệ thống xử lý bụi công đoạn hàn và gọt mối hàn, công suất thiết kế 6.56 m³/giờ/hệ thống.

+ 04 hệ thống xử lý bụi công đoạn hàn và gọt mối hàn, công suất thiết kế 6.56 m³/giờ/hệ thống.

+ 05 hệ thống xử lý bụi công đoạn hàn và gọt mối hàn, công suất thiết kế 6.56 m³/giờ/hệ thống.

+ 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 5 tấn/h nhiên liệu sử dụng bằng than, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Lấy mẫu đánh giá hiệu quả xử lý tại 05 ống khói sau xử lý theo vị trí được cấp phép tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các KCN, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải; Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI
TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số số 07 /GPMT-BQL ngày 21 tháng 01 năm 2025
của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: khu vực dây chuyền tẩy gỉ
- Nguồn số 02: khu vực dây chuyền cán nguội
- Nguồn số 03: khu vực dây chuyền tráng phủ kẽm
- Nguồn số 04: khu vực dây chuyền cán ống định hình
- Nguồn số 05: khu vực Công đoạn hàn và gọt đường hàn
- Nguồn số 06: khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 07: khu vực trạm phân ly NH_3
- Nguồn số 08: khu vực hệ thống máy nén khí
- Nguồn số 09: khu vực HTXL hơi axit dây chuyền tẩy gỉ
- Nguồn số 10: khu vực HTXL hơi dầu cán nguội
- Nguồn số 11: khu vực HTXL Bụi khí thải lò hơi đốt bằng than
- Nguồn số 12: khu vực HTXL nước thải

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ X = 1168716, Y = 438860
- Nguồn số 02: tọa độ X = 1168669, Y = 438855
- Nguồn số 03: tọa độ X = 1168683, Y = 438823
- Nguồn số 04: tọa độ X = 1168740, Y = 438777
- Nguồn số 05: tọa độ X = 1168750, Y = 438766
- Nguồn số 06: tọa độ X = 1168797, Y = 438769
- Nguồn số 07: tọa độ X = 1168815, Y = 438836
- Nguồn số 08: tọa độ X = 1168816, Y = 438698
- Nguồn số 09: tọa độ X = 1168637, Y = 438878
- Nguồn số 10: tọa độ X = 1168824, Y = 438757
- Nguồn số 11: tọa độ X = 1168668, Y = 438924

- Nguồn số 12: tọa độ X = 1168874, Y = 438650

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Làm việc theo chế độ ca kíp, tránh để người làm việc tiếp xúc quá thời gian quy định trong độ ồn cao.

- Trang bị trang thiết bị bảo hộ, chống ồn cá nhân cho công nhân.

- Trồng cây xanh đảm bảo theo quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được kiểm soát, giảm thiểu bảo đảm các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung tại các quy định liên quan (nếu có).

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị máy móc theo quy định pháp luật hiện hành để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 07/GPMT-BQL ngày 21 tháng 01 năm 2025
của Ban Quản lý các KCN)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên, chất thải công nghiệp phải kiểm soát được thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
I	Chất thải nguy hại				
01	Axit thải sau tẩy rỉ (3–5%)	Lỏng	3.197.300	07 01 01	NH
02	Phôi từ quá trình gia công tạo hình lần đầu	Rắn	5.390	07 03 11	KS
03	Hộp mực in thải	Rắn	20	08 02 04	KS
04	Bùn thải từ trạm XLNT	Bùn	171.000	12 02 02	KS
05	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06	NH
06	Dầu nhớt thải	Lỏng	520	17 02 03	NH
07	Bao bì mềm thải	Rắn	200	18 01 01	KS
08	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	280	18 01 03	KS
09	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	550	18 01 02	KS
10	Giẻ lau, bao tay, giấy lọc dầu dạng cuộn dính thành phần nguy hại (dầu nhớt,	Rắn	3.500	18 02 01	KS

	hóa chất)				
11	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	5	19 06 01	NH
12	Bùn dầu cán	Bùn	98.000	17 05 03	NH
13	Bóng đèn LED	Rắn	12	15 01 09	NH
	Tổng cộng	-	3.476.787	-	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) phát sinh thường xuyên

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTRCN	Phân loại
01	Dây đai buộc cuộn, dây đai cuộn, băng keo thải bỏ	Rắn	28	18 01 05	TT-R
02	Phế liệu dạng tôn vụn (không nguy hại)	Rắn	196.610	11 04 03	TT-R
03	Chất xúc tác Niken (0,5 tấn/năm)	Rắn	80	12 02 02	TT
04	Hạt sàng phân tử 5A	Rắn	200	16 01 06	TT-R
05	Hạt sàng phân tử CMS-260	Rắn	400	17 02 03	TT-R
06	Xi kềm	Rắn	187.200	18 01 01	TT-R
07	Tro từ quá trình vận hành lò nước bão hòa	Rắn	15.088	04 02 06	TT
	Tổng cộng		399.606		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	28.250
	Tổng khối lượng	28.250

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH), chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT), chất thải nguy hại (CTNH)

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy có nắp đậy; Bao bì.

2.1.2. Kho lưu chứa: diện tích 30 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa chất thải nguy hại có mái che, tường bao, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hồ thu gom CTNH dạng lòng ứng phó sự cố chất thải lỏng đổ tràn; gắn biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, thùng cát, xẻng. Bên trong bố trí các hệ thống giá đỡ, thùng chứa CTNH riêng biệt, dán nhãn và mã CTNH theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy; Bao bì.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: diện tích 30 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có mái che kín, tường bao xung quanh, nền chống thấm, trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy và phòng ngừa sự cố môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy; Bao bì.

- Kho lưu chứa: Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 07 /GPMT-BQL ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý các KCN)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI THƯỜNG ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 86/QĐ-BQL ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Ban Quản lý các KCN về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất ống thép và các sản phẩm cơ khí sau thép Việt Nhật” tại KCN Châu Đức, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, gồm các hạng mục sau:

1. Đầu tư lắp đặt dây chuyền tái sinh axit, công suất 36 tấn/ngày và các hạng mục công trình theo Quyết định số 86/QĐ-BQL ngày 28 tháng 5 năm 2021.
2. Dây chuyền tráng phủ kẽm số 2, công suất 300.000 tấn/năm.
3. Dây chuyền cán nguội số 02 công suất 300.000 tấn/năm.
4. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Lắp đặt 01 hệ thống xử lý hơi dầu từ dây chuyền cán nguội (số 02) công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

Sau khi hoàn thành việc đầu tư bổ sung, Công ty có trách nhiệm báo cáo Cơ quan có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TTBTNT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn, nước thải, khí thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Chỉ được phép vận hành các hạng mục công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường phù hợp với nội dung và công suất đã đăng ký tại Giấy phép môi trường này. Trường hợp có nhu cầu bổ sung hạng mục, nâng công suất hoặc các thay đổi khác phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./